CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỮ GIA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2012

ISO 9001:2008

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị : CÔNG TY CP CƠ KHÍ - ĐIỆN LỮ GIA
Địa chỉ : 70 Lữ Gia, P15, Q11, TPHCM

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn(100=110+120+130+140+150	**100**		**76,759,091,498**	**92,967,799,840**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**4,947,111,315**	**2,215,069,338**
1. Tiền	111	V.01	4,947,111,315	2,215,069,338
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**22,692,036,253**	**21,123,941,771**
1. Phải thu khách hàng	131		17,732,687,965	15,959,862,025
2. Trả trước cho người bán	132		7,069,711,218	6,329,543,953
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xâ	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	529,776,759	1,474,675,482
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-2,640,139,689	-2,640,139,689
IV. Hàng tồn kho	**140**		**43,800,536,562**	**64,836,986,239**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	43,895,408,329	64,931,858,006
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-94,871,767	-94,871,767
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5,319,407,368**	**4,791,802,492**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		89,796,211	10,140,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		342,271,059	2,952,771,047
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,887,340,098	1,828,891,445
B. Tài sản dài hạn(200=210+220+240+250+260)	**200**		**304,557,003,847**	**298,723,219,040**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**82,185,003,070**	**218,316,201,790**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	68,652,698,611	72,939,624,211
- Nguyên giá	222		89,953,332,340	89,237,802,272
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-21,300,633,729	-16,298,178,061
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7,535,333,212	7,661,346,874
- Nguyên giá	228		8,126,674,450	8,126,674,450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-591,341,238	-465,327,576
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5,996,971,247	137,715,230,705
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12	**222,027,506,666**	**79,982,241,809**
- Nguyên giá	241		226,240,674,030	80,300,312,065
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-4,213,167,364	-318,070,256
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**344,494,111**	**424,775,441**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	344,494,111	424,775,441
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**381,316,095,345**	**391,691,018,880**
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**230,790,713,072**	**231,915,086,055**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**73,749,212,243**	**75,639,369,079**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	28,267,855,361	40,540,696,934
2. Phải trả người bán	312		20,628,697,922	12,958,848,653
3. Người mua trả tiền trước	313		19,144,556,110	10,054,532,206
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	740,779,613	3,768,281,869
5. Phải trả người lao động	315		750,953,912	1,917,599,005
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,018,924,747	581,505,441
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xâ	318		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.18	1,059,416,436	2,925,441,329
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Qũy khen thưởng, phúc lợi	323		2,138,028,142	2,892,463,642
II. Nợ dài hạn	**330**		**157,041,500,829**	**156,275,716,976**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		16,763,533,309	41,475,836,017
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	140,277,967,520	114,686,000,357
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	113,880,602
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**400**		**150,525,382,273**	**159,775,932,825**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	150,525,382,273	159,775,932,825
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(*)	82,835,610,000	82,835,610,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		53,407,837,000	53,407,837,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		(129,085,989)	(140,603,351)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,559,991,134	3,559,991,134
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		624,928,244	624,928,244
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10,226,101,884	19,488,169,798
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**381,316,095,345**	**391,691,018,880**

Lập ngày 15 tháng 1 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Thị Nhung	Nguyễn Văn Thông	Nguyễn Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỮ GIA

Đơn vị : CONG TY CP CƠ KHI - ĐIỆN LỰ GIA
Địa chỉ : 70 Lữ Gia, P15, Q11, TPHCM

Mẫu số B 02a – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2012
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế năm	
			Quý này	Quý trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	33,429,051,654	40,628,594,212	144,348,488,730	181,642,728,264
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		26,817,000	64,200,000	1,613,384,228	1,693,195,943
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		33,402,234,654	40,564,394,212	142,735,104,502	179,949,532,321
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	29,615,290,095	38,849,766,138	117,564,202,337	145,438,412,268
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,786,944,559	1,714,628,074	25,170,902,165	34,511,120,053
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	(114,775,596)	196,179,572	30,193,031	602,151,559
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	8,552,216,399	1,085,991,129	14,589,193,970	3,395,923,799
Trong đó: Chi phí lãi vay			-			-
8. Chi phí bán hàng	24		1,387,574,738	2,183,879,506	4,102,931,144	5,586,218,064
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,078,267,327	4,282,933,108	5,081,293,780	7,987,661,926
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22) - (24+25)]	30		(7,345,889,501)	(5,641,996,097)	1,427,676,302	18,143,467,823
11. Thu nhập khác	31		116,097,280	20,000,000	1,504,279,098	341,818,182
12. Chi phí khác	32		(1,664,592,699)	3,675,325,163	1,777,962,197	3,990,679,038
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,780,689,979	(3,655,325,163)	(273,683,099)	(3,648,860,856)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(5,565,199,522)	(9,297,321,260)	1,153,993,203	14,494,606,967
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	(881,522,413)	(2,379,759,580)	296,971,772	2,668,276,116
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(4,683,677,109)	(6,917,561,680)	857,021,431	11,826,330,851
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(565)	-	103	1,428

Lập ngày 15 tháng 1 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Thị Nhung	Nguyễn Văn Thông	Nguyễn Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰ GIA

Đơn vị : CÔNG TY CP CƠ KHÍ - ĐIỆN LỮ GIA
Địa chỉ : 70 Lữ Gia, P15, Q11, TPHCM

Mẫu số B 03a – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		47,303,243,167	226,688,938,257
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(26,520,666,054)	(108,392,068,386)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(2,473,314,365)	(9,039,101,969)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(3,704,291,768)	(2,905,983,763)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(953,402,176)	(4,140,336,191)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		509,301,962	5,326,482,786
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(87,112,626,232)	(52,562,528,898)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(72,951,755,466)**	**54,975,401,836**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,991,700,489)	(21;058,541,217)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,340,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	9,400,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	128,516,973
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,224,404	138,466,624
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(646,476,085)**	**(20,782,157,620)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		105,745,904,874	71,560,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(27,450,504,784)	(84,951,804,287)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(22,436,922,545)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**78,295,400,090**	**(35,828,726,832)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	**50**		**4,697,168,539**	**(1,635,482,616)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**250,003,893**	**3,849,615,494**
Anh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	VII.34	(61,117)	936,460
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	**70**		**4,947,111,315**	**2,215,069,338**

Lập ngày 15 tháng 1 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Thị Nhung	Nguyễn Văn Thông	Nguyễn Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỮ GIA

CÔNG TY CP CƠ KHÍ - ĐIỆN LỮ GIA
Địa chỉ : 70 Lữ Gia, P15, Q11, TPHCM

Mẫu số B 01– DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng tóm lược)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

ĐVT: đồng

NỘI DUNG	Mã số	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
1	2	3	4
I. Tài sản ngắn hạn	100	**76,759,091,498**	**92,967,799,840**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4,947,111,315	2,215,069,338
2.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	22,692,036,253	21,123,941,771
4. Hàng tồn kho	140	43,800,536,562	64,836,986,239
5. Tài sản ngắn hạn khác	150	5,319,407,368	4,791,802,492
II. Tài sản dài hạn	200	**304,557,003,847**	**298,723,219,040**
1. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
2. Tài sản cố định	220	82,185,003,070	218,316,201,790
- Tài sản cố định hữu hình	221	68,652,698,611	72,939,624,211
- Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Tài sản cố định vô hình	227	7,535,333,212	7,661,346,874
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5,996,971,247	137,715,230,705
3. Bất động sản đầu tư	240	222,027,506,666	79,982,241,809
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
5. Tài sản dài hạn khác	260	344,494,111	424,775,441
Tổng cộng tài sản	270	**381,316,095,345**	**391,691,018,880**
I. Nợ phải trả	300	**230,790,713,072**	**231,915,086,055**
1. Nợ ngắn hạn	310	73,749,212,243	75,639,369,079
2. Nợ dài hạn	330	157,041,500,829	156,275,716,976
II. Vốn chủ sở hữu	400	**150,525,382,273**	**159,775,932,825**
1. Vốn chủ sở hữu	410	150,525,382,273	159,775,932,825
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	82,835,610,000	82,835,610,000
- Thặng dư vốn cổ phần	412	53,407,837,000	53,407,837,000
- Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
- Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416	(129,085,989)	(140,603,351)
- Các quỹ	417-418-323	6,322,947,520	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	10,226,101,884	19,488,169,798
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
- Nguồn kinh phí	432	-	-
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440	**381,316,095,345**	**391,691,018,880**

Lập ngày 15 tháng 1 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Thị Nhung	Nguyễn Văn Thông	Nguyễn Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỮ GIA

CÔNG TY CP CƠ KHÍ ĐIỆN LỮ GIA
Địa chỉ : 70 Lữ Gia, P15, Q11, TPHCM

Mẫu số B 02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng tóm lược)

Quý 4 năm 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Quý này	Luỹ kế từ đầu năm
1	2	3
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	33,429,051,654	144,348,488,730
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26,817,000	1,613,384,228
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33,402,234,654	142,735,104,502
4. Giá vốn hàng bán	29,615,290,095	117,564,202,337
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,786,944,559	25,170,902,165
6. Doanh thu hoạt động tài chính	(114,775,596)	30,193,031
7. Chi phí tài chính	8,552,216,399	14,589,193,970
8. Chi phí bán hàng	1,387,574,738	4,102,931,144
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,078,267,327	5,081,293,780
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(7,345,889,501)	1,427,676,302
11. Thu nhập khác	116,097,280	1,504,279,098
12. Chi phí khác	(1,664,592,699)	1,777,962,197
13. Lợi nhuận khác	1,780,689,979	(273,683,099)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5,565,199,522)	1,153,993,203
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(881,522,413)	296,971,772
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4,683,677,109)	857,021,431
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	(565)	103

Lập ngày 15 tháng 1 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Thị Nhung	Nguyễn Văn Thông	Nguyễn Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỮ GIA

Đơn vị : CÔNG TY CP CƠ KHÍ - ĐIỆN LỮ GIA
Địa chỉ : 70 Lữ Gia, P15, Q11, TPHCM

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty CP Cơ Khí điện Lữ Gia là Công ty CP được chuyển đổi từ Cty Cơ Khí Lữ Gia theo GCNĐKKD số 4103000020 ngày 8/3/2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp lần đầu và các lần sửa đổi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Thành - quốc tịch Việt Nam, Chức vụ: Tổng Giám đốc

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: SX-TM -DV

3- Ngành nghề kinh doanh: SX KD sản phẩm cơ khí điện chiếu sáng công cộng, thi công lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2013 kết thúc vào ngày 31/12/2013

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng tiền Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán: áp dụng theo QĐ 15/2006/QĐ/2006 ngày 20/3/2006 của Bộ tài chánh

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán VN

3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy vi tính

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tác ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền;
- Nguyên tắc và Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Doanh thu bán căn hộ

12- Nguyên tác và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tác và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VND

01- Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	5,377,954	71,789,477
- Tiền gửi ngân hàng	4,941,733,361	2,143,279,861
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**4,947,111,315**	**2,215,069,338**
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng phải giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	-	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	9,000,000	2,000,000
- Phải thu của khách hàng	17,732,687,965	15,959,862,025
- Trả trước cho người bán	7,069,711,218	6,329,543,953
- Phải thu khác	5,408,116,857	3,301,566,927
- Dự phòng phải thu khó đòi	(2,640,139,689)	(2,640,139,689)
Cộng	**27,579,376,351**	**22,952,833,216**
04- Hàng tồn kho	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Hàng mua đang đi đường	-	-

- Nguyên liệu, vật liệu	3,165,445,947	1,839,730,700
- Công cụ, dụng cụ	105,768,754	86,290,721
- Chi phí SX, KD dở dang	36,432,334,061	58,134,128,379
- Thành phẩm	4,070,270,776	4,504,795,479
- Hàng hóa	121,588,791	366,912,727
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(94,871,767)	(94,871,767)
- Hàng hóa kho bản thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**43,800,536,562**	**64,836,986,239**

* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	342,271,059	2,952,771,047
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	
Cộng	**342,271,059**	**2,952,771,047**

06- Phải thu dài hạn nội bộ	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- ...	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

07- Phải thu dài hạn khác	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
	TK 2112	TK 2113	TK 2114	TK 2115	TK 2116	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	39,044,483,169	43,728,084,124	5,599,700,296	784,445,159	81,089,524	**89,237,802,272**
- Mua trong năm		1,711,930,489		201,218,255		**1,913,148,744**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	256,194,040					**256,194,040**
- Tăng khác	600,000,000					**600,000,000**
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			2,053,812,716			**2,053,812,716**
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	39,900,677,209	45,440,014,613	3,545,887,580	985,663,414	81,089,524	**89,953,332,340**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	2,037,703,912	11,351,154,542	2,327,109,434	556,869,683	25,340,490	**16,298,178,061**
- Khấu hao trong năm	927,944,134	4,057,483,848	444,639,452	110,780,113	9,291,513	**5,550,139,060**
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			547,683,392			**547,683,392**

- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	2,965,648,046	15,408,638,390	2,224,065,494	667,649,796	34,632,003	**21,300,633,729**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	37,006,779,257	32,376,929,582	3,272,590,862	227,575,476	55,749,034	**72,939,624,211**
- Tại ngày cuối năm	36,935,029,163	30,031,376,223	1,321,822,086	318,013,618	46,457,521	**68,652,698,611**

** Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :*

** Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :*

** Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :*

** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :*

** Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :*

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						-
- Thuê tài chính trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm						-
Giá trị hao mòn luỹ kế	-	-	-	-	-	
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê TC (giá trị c						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tà						
- Tại ngày đầu năm			-			
- Tại ngày cuối năm			-			-
- Thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:						-

*Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	QSDĐ (thuê đất NM Nhơn Trạch)	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm		8,031,674,450		95,000,000		**8,126,674,450**
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	8,031,674,450	-	95,000,000	-	**8,126,674,450**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm		401,486,628		63,840,948		**465,327,576**

- Khấu hao trong năm		116,513,658		9,500,004		126,013,662
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	518,000,286		73,340,952	-	591,341,238
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-	7,630,187,822		31,159,052	-	7,661,346,874
- Tại ngày cuối năm	-	7,513,674,164		21,659,048	-	7,535,333,212

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang :	5,996,971,247	137,715,230,705
Trong đó (Những công trình lớn) :		
+ Công trình: Cao ốc CC-TM-DV LUGIACO	*5,996,971,247*	*137,715,230,705*

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất	-	-		-
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	80,300,312,065	145,940,361,965		226,240,674,030
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn luỹ kế				
- Quyền sử dụng đất + nhà	-	-		-
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	318,070,256	3,895,097,108		4,213,167,364
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	79,982,241,809	142,045,264,857		222,027,506,666
- Cơ sở hạ tầng				
- Thuyết minh số liệu và giảm trình khác				

13- Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	-	-

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về mua sắm thiết bị dụng cụ	89,796,211	10,140,000
- Chi phí hoa hồng môi giới chờ phân bổ	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	344,494,111	424,775,441
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Cộng	434,290,322	434,915,441

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm

- Vay ngắn hạn	12,556,676,673	9,917,104,334
- Nợ dài hạn đến hạn trả	15,711,178,688	30,623,592,600
Cộng	28,267,855,361	40,540,696,934

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	36,274,963	3,748,623,683
- Thuế thu nhập cá nhân	88,258,653	19,658,186
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	616,245,997	-
Cộng	740,779,613	3,768,281,869

17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Lương phải trả	750,953,912	1,917,599,005
- Chi phí phải trả khác	1,018,924,747	581,505,441
Cộng	1,769,878,659	2,499,104,446

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	19,658,854	-
- Bảo hiểm xã hội	33,201,671	24,711,532
- Bảo hiểm y tế	1,670,959	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	1,374,376	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	40,235,114,699	25,914,110,656
Cộng	40,291,020,559	25,938,822,188

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a- Vay dài hạn	140,277,967,520	114,686,000,357
- Vay Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM	*73,745,592,945*	*30,745,592,945*
- Vay ngân hàng PTNĐBSCL	*8,204,374,575*	*8,084,557,062*
- Vay ngân hàng Exibank - Sở GD 1	-	*255,850,350*
- Vay ngân hàng Ngoại thương VN	*58,328,000,000*	*75,600,000,000*
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b- Nợ dài hạn	7,806,136,907	41,589,716,619
- Nợ dài hạn khác		
+ Vốn góp liên doanh của Cty CP Đầu tư Hạ tầng BĐS	-	*25,000,000,000*
+ Lãi liên doanh phải trả của Cty CP Đầu tư Hạ tầng BĐS	-	*12,882,216,017*

+ Phí bảo trì căn hộ	*3,077,784,863*	
+ Lãi vay dài hạn Cty CII	*8,957,396,402*	
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	4,728,352,044	3,593,620,000
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	113,880,602
Cộng	**157,041,500,829**	**156,275,716,976**

- Các khoản nợ thuê TC	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng t/t tiền	Trả tiền lãi	Trả nợ gốc	Tổng t/t tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoã

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	CP quỹ	C/L đánh giá lại TSCĐ	Vốn khác của CSH	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn CP	Lợi nhuận chưa phân phối	C/L tỷ giá hối đoái	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước				82,835,610,000	53,407,837,000	14,856,807,082	110,820,300	**151,211,074,382**
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước						5,323,405,420		**5,323,405,420**
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Phân phối lợi nhuận năm trước								-
- C/L TGHĐ chưa thực hiện							(251,423,651)	(251,423,651)
- Trích lập các quỹ năm trước						(532,340,542)		(532,340,542)
- Chi thưởng cho HĐQT & BKS						(159,702,162)		**(159,702,162)**
- Chia cổ tức năm trước								-
- Chi thưởng cho HĐQT & BKS								-
- Phát hành cổ phiếu thưởng								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm trước				82,835,610,000	53,407,837,000	19,488,169,798	(140,603,351)	**155,591,013,447**

Số dư đầu năm nay				82,835,610,000	53,407,837,000	19,488,169,798	(140,603,351)	155,591,013,447
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay						857,021,431		857,021,431
- Trích lập các quỹ năm nay								-
Truy thu thuế TNDN từ 2007 đến 2010 theo QĐ 5374 của Cục Thuế Tp.HCM						(915,767,895)		(915,767,895)
Truy thu thuế GTGT từ 2007 đến 2010 theo QĐ 5374 của Cục Thuế Tp.HCM						(208,788,615)		(208,788,615)
Tiền phạt vi phạm HC từ 2007 đến 2010 theo QĐ 5374 của Cục Thuế Tp.HCM						(616,245,997)		(616,245,997)
Giảm lãi do bổ sung giá vốn XB căn hộ từ năm 2008 đến 2011 theo QT toán thuế Đ/C						(8,177,967,785)		(8,177,967,785)
- Tăng khác								-
- Lãi góp vốn liên doanh phải nộp								-
- Lỗ trong năm nay								-
- C/L TGHĐ đã thực hiện							140,603,351	140,603,351
- C/L TGHĐ chưa thực hiện							(129,085,989)	(129,085,989)
- Chi cổ tức cho cổ đông								-
- Chi thưởng và phụ cấp HĐQT, BKS						(200,319,053)		(200,319,053)
- Phát hành cổ phiếu thưởng								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm nay				82,835,610,000	53,407,837,000	10,226,101,884	(129,085,989)	146,340,462,895
				-	-	-	-	

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	16,770,000,000	16,770,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	66,065,610,000	66,065,610,000
Cộng	**82,835,610,000**	**82,835,610,000**
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ:		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,835,610,000	82,835,610,000
+ *Vốn góp đầu năm*	82,835,610,000	82,835,610,000
+ *Vốn góp tăng trong năm*	-	-
+ *Vốn góp giảm trong năm*	-	-
+ *Vốn góp cuối năm*	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		
+ *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường*		
+ *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi*		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhậ		

đ- Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng CP đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ *Cổ phiếu thường*		
+ *Cổ phiếu ưu đãi*		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		

+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,283,561	8,283,561
+ Cổ phiếu thường	*8,283,561*	*8,283,561*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :* 10,000đ/cp :		
e- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	3,559,991,134	3,559,991,134
- Quỹ dự phòng tài chính	624,928,244	624,928,244
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,138,028,142	2,892,463,642
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Để dự phòng khi cần dùng		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán		

23- Nguồn kinh phí	**Năm nay**	**Năm trước**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

24- Tài sản thuê ngoài	**Năm nay**	**Năm trước**
24.1- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
24.2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của		
- Đến 1 năm		
- Trên 1-5 năm		
- Trên 5 năm		

25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	**Năm 2012**	**Năm 2011**
Trong đó :		
+ Doanh thu bán hàng	43,676,682,641	31,362,893,388
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	483,088,046
+ Doanh thu HĐXD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)	47,828,075,949	52,054,778,825
+ Doanh thu kinh doanh căn hộ Lữ Gia	35,286,241,566	95,530,800,335
+ Doanh thu của DV cho thuê VP, mặt bằng	17,557,488,574	2,211,167,670
Cộng	**144,348,488,730**	**181,642,728,264**

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	**Năm 2012**	**Năm 2011**
+ Chiết khấu thương mại	-	
+ Căn hộ bán trả lại	1,346,284,584	1,419,375,943
+ Thành phẩm trả lại	148,008,000	273,820,000
+ Giảm giá hàng bán (căn hộ)	119,091,644	-
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	
+ Thuế xuất khẩu	-	
Cộng	**1,613,384,228**	**1,693,195,943**

27- Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp DV	**Năm 2012**	**Năm 2011**
+ Doanh thu thuần theo trao đổi hàng hóa	43,528,674,641	31,089,073,388
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	483,088,046

+ Doanh thu thuần của hoạt động xây dựng	47,828,075,949	52,054,778,825
+ Doanh thu thuần của kinh doanh căn hộ	33,820,865,338	94,111,424,392
+ Doanh thu thuần của DV cho thuê VP, mặt bằng	17,557,488,574	2,211,167,670
Cộng	142,735,104,502	179,949,532,321

28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Năm 2012	Năm 2011
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	38,007,393,912	27,943,712,509
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	40,725,936,129	46,911,131,465
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh căn hộ	28,900,300,479	70,583,568,294
- Giá vốn của hoạt động DV VP 70 Lugiaco	9,930,571,817	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS	-	-
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Hư hỏng mát mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	117,564,202,337	145,438,412,268

29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	Năm 2012	Năm 2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30,193,031	134,424,624
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	4,042,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi đầu tư góp vốn liên doanh	-	360,000,000
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	103,684,935
Cộng	30,193,031	602,151,559

30- Chi phí tài chính (mã số 22)	Năm 2012	Năm 2011
- Lãi tiền vay	14,552,411,063	3,244,033,213
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ C/L tỷ giá đã thực hiện	36,782,907	151,890,586
- Lỗ C/L tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	14,589,193,970	3,395,923,799

31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (mã số 51)	Năm 2012	Năm 2011
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	296,971,772	2,668,276,116
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Cộng	296,971,772	2,668,276,116

32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (mã số 52)	Năm 2012	Năm 2011
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản C/L tạm thời phải chịu thuế	-	
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại		

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản C/L tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Cộng	-	-

VII- Thông tin bổ sung cho các khản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

33- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doang nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a/ Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê TC	
- Mua DN thông qua phát hành Cổ phiếu	
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	
b/ Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác kỳ báo cáo	
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh tóan bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	
c/ Trình bày giá trị và lý do của các khỏan tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện.	

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kế thúc kỳ kế tóan năm:.....

3- Thông tin về các bên liên quan:.....

4- Trình bày tài sản, doanh thu KQKD theo bộ phận (lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý(theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "báo cáo bộ phận" (2):.....

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo TC của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục:.....

7- Những thông tin khác (3):.....

Nghiệp vụ và các số dư với các bên liên quan

a - Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	01/10/2012->31/12/2012	01/10/2011->31/12/2011
- Doanh thu hoạt động liên doanh với DNTN TM Hoàng Phi	-	180,000,000
- Chi phí lãi vay phải trả cho Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM	4,684,944,165	3,223,769,938
- Nhận tiền vay dài hạn Cty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)	43,000,000,000	35,300,000,000
- Thanh toán tiền vay dài hạn cho Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)	-	30,844,407,055
- Doanh thu ghi nhận trước thuê mặt bằng 345-347 An Dương Vương từ tháng 12/2012 đến tháng 12/2013 của Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)	590,890,909	
- Hoàn trả vốn góp theo hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp đầu tư vào dự án số:08/2012/HĐKT-SII ngày 01/10/2012 cho Công ty CP Đầu tư hạ tầng Bất động sản Sài Gòn (SII)	25,000,000,000	-
- Thanh toán phí chuyển nhượng phần vốn góp đầu tư vào dự án số:08/2012/HĐKT-SII ngày 01/10/2012 cho Công ty CP Đầu tư hạ tầng Bất động sản Sài Gòn (SII)	5,000,000,000	-

- Thanh toán lãi liên doanh (lợi nhuận trước thuế) từ 01/01/2010 đến 31/12/2011 chia cho Cty CP Đầu tư hạ tầng Bất động sản Sài Gòn (SII)	12,882,216,017	-

b - Tại thời điểm cuối kỳ , Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
- Lãi vay phải trả cho Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)	8,957,396,402	1,058,000,494
- Vay dài hạn Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)	73,745,592,945	30,745,592,945
- Doanh thu ghi nhận trước thuê mặt bằng 345-347 An Dương Vương từ tháng 12/2012 đến tháng 12/2013 của Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)	541,649,909	-
- Phải trả dài hạn cho Cty CP Đầu tư hạ tầng Bất động sản Sài Gòn (SII)	-	25,000,000,000
- Lãi liên doanh phải chia cho Công ty CP Đầu tư hạ tầng Bất động sản Sài Gòn (SII)	-	12,882,216,017
	01/10/2012->31/12/2012	**01/10/2011->31/12/2011**
- Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:	237,867,682	257,539,000

Lập ngày 15 tháng 1 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Dương Thị Nhung	Nguyễn Văn Thông	Nguyễn Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỮ GIA

CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ KHÍ ĐIỆN LỮ GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: . 09. . ./CV-LGC-TC
(V/v: Giải trình chênh lệch Báo cáo tài chính Quý 4/2012)

TP.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2013

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 1686
Giờ ..... Ngày 18 tháng 1 năm 13

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM.

- Tên tổ chức niêm yết: **Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Điện Lữ Gia**
- Mã chứng khoán: LGC
- Trụ sở Chính: 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TPHCM
- Điện thoại: 38688239 Fax: 38688189
- Người đại diện công bố thông tin: Nguyễn Văn Thông
- Nội dung: Giải trình chênh lệch báo cáo tài chính Quý 4/2012

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Quý 4/2012 so với quý 4/2011.

Cụ thể như sau:

STT	Khoản mục	Quý 4/2012	Quý 4/2011	Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ trọng
1	Doanh thu thuần	33.402.234.654	40.564.394.212	-7.162.159.558	82,28%
2	Lợi nhuận sau thuế	-4,683,677,10	-6.917.561.680	2,233,884,571	67,71%

Doanh thu thuần quý 4/2012 thực hiện 33.402.234.654 đồng so với quý 4/2011 thực hiện 40.564.394.212 đồng đạt 82,28% so với cùng kỳ do doanh thu của hoạt động bán căn hộ giảm chỉ thu phần còn lại của đợt giao nhà.

Công trình xây dựng cao ốc 70 Lữ Gia đã đến giai đoạn hoàn thành nên chi phí lãi vay không được vốn hóa vào chi phí đầu tư dự án. Nay phải ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ. Cụ thể chi phí lãi vay Quý 4/2011 là 1.085.991.129 đ, trong khi phát sinh Quý 4/2012 là 8.552.216.399 đồng, tăng 7.280.753.294 đồng, tăng 787% so với cùng kỳ. Với chi phí lãi vay tăng cao làm ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động kinh doanh của Quý 4/2012 và làm cho lợi nhuận quý 4/2012 lỗ.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến doanh thu quý 4/2012 giảm so với quý 4/2011 và lợi nhuận quý 4/2012 lỗ.

Công ty chúng tôi xin giải trình với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán được rõ.

Trân trọng kính chào.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỮ GIA
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỮ GIA

NGUYỄN VĂN THÀNH

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu P.KHHC;
- Lưu P.TCKT.